

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 14/8/2018

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kim Đính

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Nguyễn Thanh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2018/TLST-HNGĐ ngày 25/5/2018, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị M, sinh năm 1996;

Đăng ký thường trú: Số nhà X, ấp TT2, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai;

Địa chỉ cư trú: Số nhà Y, Tổ 2, ấp PT, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Trần Văn S, sinh năm 1993;

Địa chỉ cư trú: Số nhà X, ấp TT2, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2018 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, có giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/3/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng chung sống tại ấp TT2, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, thường xảy ra mâu thuẫn về tiền bạc. Ngoài ra, bị đơn không tin tưởng vợ, hay ghen vô cớ và cùng với gia đình bị đơn thường xúc phạm nguyên đơn. Thêm vào đó, vợ chồng không có con chung nên vợ chồng thiếu sự gắn kết với nhau. Từ tháng 3/2018, nguyên đơn đã về bên nhà cha mẹ đẻ tại xã PT sinh sống và vợ chồng sống ly thân đến nay; vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn.

Vợ chồng không có con chung, không có nợ chung; về tài sản chung không có tranh chấp nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để làm việc và cũng không gửi, giao tài liệu, chứng cứ đến Tòa án. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và đã thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ các bên đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28 khoản 1; Điều 203, 205, 227 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Trần Văn S; về con chung không có, về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết trong vụ án là: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại xã PL, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa các đương sự được xây dựng, xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Qua ý kiến trình bày của nguyên đơn và tài liệu xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương, cho thấy: Sau khi kết hôn, các đương sự sống chung tại xã P L đến đầu năm 2018. Thời gian sống chung, các đương sự có xảy ra mâu thuẫn, nguyên đơn đã bỏ đi khỏi nhà nơi vợ chồng sống chung. Sau đó, gia đình hai bên hòa giải vợ chồng tiếp tục chung sống đến ngày 23/3/2018 thì tiếp tục sống ly thân đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn.

Xét, nguyên đơn và bị đơn không còn sống chung với nhau từ tháng 3/2018; bị đơn đã biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, điều này thể hiện ý chí của bị đơn không mong muốn hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, xây dựng cuộc sống chung vợ chồng.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Các đương sự chưa có con và không yêu cầu Tòa án quyết vấn đề này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Nguyên đơn trình bày ý kiến trong đơn khởi kiện: Nợ chung không có; tài sản chung không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án chưa nhận được ý kiến (yêu cầu) của bị đơn nên không có thụ lý giải quyết quan hệ tài sản giữa các đương sự. Khi nào đương sự có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án sẽ giải quyết tranh chấp dân sự bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M.

- 1.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Trần Văn S.
- 1.2. Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không giải quyết.
- 1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số: 009062 ngày 25/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã PL, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 23/2015, ngày 25/3/2015);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Kim Đính